

Mục 1. Tạm ứng

- Tạm ứng: Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu 30% giá trị hợp đồng (không bao gồm chi phí dự phòng).

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP [quy định tại ĐKCT]. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và phải tuân theo mẫu được Chủ đầu tư chấp thuận.

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng (không bao gồm chi phí dự phòng) sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán và đảm bảo theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Mức tạm ứng hợp đồng: Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu 30% giá trị hợp đồng.

Số tiền tạm ứng này sẽ được Chủ đầu tư thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng. Mức thu hồi tạm ứng cho từng lần thanh toán tối thiểu là 40% giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành. Tiền tạm ứng đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng đã ký. Trường hợp có nhiều nhà thầu chính cùng tham gia liên danh, vốn tạm ứng đảm bảo thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị phân hợp đồng tương ứng đối với từng nhà thầu.

Mục 2. Thanh toán

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo kế hoạch cấp phát vốn của UBND thành phố Đà Nẵng cho công trình. Việc thanh toán được chia như sau:

a) Đối với Phần Xây lắp

Thanh toán 100% giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đảm bảo chất lượng được nghiệm thu trong từng đợt. Trong đó: Chuyển về tài khoản nhận tiền thanh toán của Nhà thầu 90% giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi đã giảm trừ tiền tạm ứng; chuyển về tài khoản của Chủ đầu tư 10% giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành (bao gồm: 05% giữ lại cho việc bảo hành công trình và 05% giữ lại chờ quyết toán công trình)

b) Đối với Phần Thiết bị:

- Khi hàng hóa, thiết bị nhập về chân công trình theo từng đợt, Nhà thầu cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý liên quan đến thiết bị và được nghiệm thu, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu đến 70% giá trị thiết bị được nghiệm thu sau khi giảm trừ tiền tạm ứng.

- Sau khi hàng hóa, thiết bị được nghiệm thu chạy thử không tải theo từng đợt, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu đến 80% giá trị thiết bị được nghiệm thu sau khi giảm trừ tiền tạm ứng.

- Sau khi hàng hóa, thiết bị được nghiệm thu chạy thử liên động có tải theo từng đợt, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu đến 85% giá trị thiết bị được nghiệm thu.

- Thanh toán đến 100% giá trị khối lượng hàng hóa, thiết bị hoàn thành sau khi hàng hóa, thiết bị được nghiệm thu hoàn thành để bàn giao đưa vào sử dụng. Trong đó: Chuyển về tài khoản nhận tiền thanh toán của Nhà thầu đến 90% giá trị khối lượng hàng hóa, thiết bị được nghiệm thu hoàn thành; chuyển về tài khoản của Chủ đầu tư 10% giá trị khối lượng hàng hóa, thiết bị được nghiệm thu hoàn thành (bao gồm: 05% giữ lại cho việc bảo hành công trình và 05% giữ lại chờ quyết toán công trình).

c) Thanh toán tiền bị giữ lại

Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là 10% tổng giá trị khối lượng hoàn thành toàn bộ hạng mục công trình được nghiệm thu (bao gồm cả xây lắp và thiết bị), trong đó 05% giữ lại cho việc bảo hành công trình và 05% giữ lại chờ quyết toán công trình, sẽ chuyển về tài khoản của Chủ đầu tư và Chủ đầu tư sẽ thanh toán tiền giữ lại cho Nhà thầu với quy định như sau:

- Giá trị giữ lại cho việc bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình trừ giá trị phân vật tư, thiết bị có thời gian bảo hành nhiều hơn theo hợp đồng; Giá trị phân vật tư, thiết bị có thời gian bảo hành nhiều hơn, Chủ đầu tư giữ lại 5% giá trị vật tư/thiết bị cho đến hết thời gian bảo hành.

- Tài khoản nhận tiền bảo hành của Chủ đầu tư

+ Tên tài khoản: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng

+ Số tài khoản: 20067888 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng

Giá trị giữ lại cho việc bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình.

- Tài khoản nhận tiền chờ quyết toán của Chủ đầu tư

+ Tên tài khoản: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng.

+ Số tài khoản: 3751.0.3010266.00000 tại Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII.

Giá trị giữ lại chờ quyết toán công trình, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu sau khi hồ sơ quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 3. Mức phạt:

a) Nhà thầu vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ đầu tư gây ra, thì Nhà thầu sẽ chịu phạt 0,05% giá Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ (kể cả việc kéo dài tiến độ thực hiện Hợp đồng do Nhà thầu cung cấp lắp đặt không đảm bảo chất lượng nên phải tốn thời gian khắc phục, sửa chữa). Thời điểm xác định thời gian chậm trễ so với tiến độ Hợp đồng do Chủ đầu tư quyết định (tùy theo tình hình thực tế) dựa trên bảng tiến độ cung cấp lắp đặt thiết bị chi tiết được Chủ đầu tư chấp thuận.

b) Phạt vi phạm chất lượng thi công (kể cả việc thi công sai so với hồ sơ thiết kế được duyệt): Sau khi có biên bản kết luận về vi phạm thi công của tư vấn giám sát hoặc kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục do vi phạm về chất lượng, đồng thời chịu phạt 10% giá trị công việc vi phạm chất lượng.

c) Phạt vi phạm an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ: Nếu Chủ đầu tư chứng minh được Nhà thầu không tuân thủ bất cứ điều khoản nào về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ, thì Nhà thầu phải khắc phục vi phạm và chịu phạt một khoản tiền phạt là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi lần vi phạm. Bằng chứng chứng minh có thể là biên bản hiện trường, chụp ảnh hoặc quay phim lỗi vi phạm.

d) Phạt về việc chậm nộp bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng so với yêu cầu của Hợp đồng này (bao gồm thời gian nộp và chất lượng thư bảo lãnh): Nhà thầu chịu phạt 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

đ) Phạt vi phạm nội quy công trường, cụ thể:

- Nếu Nhà thầu không cử người tham dự hoặc có cử người nhưng không đủ thẩm quyền theo quy định tham dự các cuộc họp giao ban theo yêu cầu của Chủ đầu tư mà không có lý do chính đáng, thì Nhà thầu phải chịu một khoản tiền phạt là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho mỗi lần vi phạm.

- Nếu Nhà thầu vi phạm không tuân thủ về thời gian bắt đầu hoặc kết thúc các cuộc họp mà không có lý do chính đáng, thì Nhà thầu phải chịu một khoản tiền phạt là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho mỗi lần vi phạm.

e) Phạt vi phạm điều động nhân lực so với nhân sự đã đề xuất và được Chủ đầu tư chấp thuận: Nhà thầu thiếu nhân sự chủ chốt sẽ bị phạt 1.000.000 đồng/01 người/01 ngày, thiếu công nhân lao động trực tiếp sẽ bị phạt 500.000 đồng/01 người/01 ngày.

f) Phạt chậm nộp hồ sơ quyết toán, chậm hoàn trả tiền thừa cho Chủ đầu tư được nêu tại Điều 25. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng của Hợp đồng này: Nhà thầu chịu phạt 0,05% giá Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ.

g) Phạt khi Nhà thầu thi công gây nứt, lún, sụp đổ các công trình, vật kiến trúc lân cận:

- Phạt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) khi giá trị khắc phục nhỏ hơn 10.000.000 đồng;

- Phạt 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) khi giá trị khắc phục từ 10.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng);

- Phạt 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) khi giá trị khắc phục trên 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng);

h) Phạt do Nhà thầu chậm nộp hồ sơ nghiệm thu đối với phần khối lượng đã thi công, bao gồm: Biên bản nghiệm thu và các hồ sơ pháp lý liên quan đảm bảo cho việc tổ chức nghiệm thu: Phạt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi ngày chậm so với quy trình nghiệm thu đã được hai bên thống nhất.

i) Phạt do Nhà thầu chậm trình các hồ sơ cho Chủ đầu tư quy định tại Khoản 3, Điều 13 của Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng: Phạt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi ngày chậm so với quy trình nghiệm thu đã được hai bên thống nhất.

k) Phạt do chậm trình cho Chủ đầu tư hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành với quy trình nghiệm thu đã được hai bên thống nhất: Phạt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi ngày chậm so với quy định của Hợp đồng này.

l) Trong trường hợp do vi phạm của Nhà thầu mà dẫn đến Chủ đầu tư phải chịu phạt liên trách nhiệm thì Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí nộp phạt cho Chủ đầu tư.

m) Phạt về việc chậm nộp hồ sơ bảo hiểm đối với trách nhiệm của Nhà thầu theo quy định tại Hợp đồng này (bao gồm thời gian nộp và chất lượng hồ sơ bảo hiểm): Nhà thầu chịu phạt 0,05% giá Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ.

Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

Ngoài ra, đối với các vi phạm khác, Nhà thầu sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

Ngoài mức phạt nêu trên, Nhà thầu vi phạm Hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư, bên thứ ba (nếu có) theo quy định.

Mục 3. Mức phạt:

a) Nhà thầu vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ đầu tư gây ra, thì Nhà thầu sẽ chịu phạt 0,05% giá Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ (kể cả việc kéo dài tiến độ thực hiện Hợp đồng do Nhà thầu cung cấp lắp đặt không đảm bảo chất lượng nên phải tốn thời gian khắc phục, sửa chữa). Thời điểm xác định thời gian chậm trễ so với tiến độ Hợp đồng do Chủ đầu tư quyết định (tùy theo tình hình thực tế) dựa trên bảng tiến độ cung cấp lắp đặt thiết bị chi tiết được Chủ đầu tư chấp thuận.

b) Phạt vi phạm chất lượng thi công (kể cả việc thi công sai so với hồ sơ thiết kế được duyệt): Sau khi có biên bản kết luận về vi phạm thi công của tư vấn giám sát hoặc kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục do vi phạm về chất lượng, đồng thời chịu phạt 10% giá trị công việc vi phạm chất lượng.

c) Phạt vi phạm an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ: Nếu Chủ đầu tư chứng minh được Nhà thầu không tuân thủ bất cứ điều khoản nào về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ, thì Nhà thầu phải khắc phục vi phạm và chịu phạt một khoản tiền phạt là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi lần vi phạm. Bằng chứng chứng minh có thể là biên bản hiện trường, chụp ảnh hoặc quay phim lỗi vi phạm.

d) Phạt về việc chậm nộp bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng so với yêu cầu của Hợp đồng này (bao gồm thời gian nộp và chất lượng thư bảo lãnh): Nhà thầu chịu phạt 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

đ) Phạt vi phạm nội quy công trường, cụ thể:

- Nếu Nhà thầu không cử người tham dự hoặc có cử người nhưng không đủ thẩm quyền theo quy định tham dự các cuộc họp giao ban theo yêu cầu của Chủ đầu tư mà không có lý do chính đáng, thì Nhà thầu phải chịu một khoản tiền phạt là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho mỗi lần vi phạm.

- Nếu Nhà thầu vi phạm không tuân thủ về thời gian bắt đầu hoặc kết thúc các cuộc họp mà không có lý do chính đáng, thì Nhà thầu phải chịu một khoản tiền phạt là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho mỗi lần vi phạm.

e) Phạt vi phạm điều động nhân lực so với nhân sự đã đề xuất và được Chủ đầu tư chấp thuận: Nhà thầu thiếu nhân sự chủ chốt sẽ bị phạt 1.000.000 đồng/01 người/01 ngày, thiếu công nhân lao động trực tiếp sẽ bị phạt 500.000 đồng/01 người/01 ngày.

f) Phạt chậm nộp hồ sơ quyết toán, chậm hoàn trả tiền thừa cho Chủ đầu tư được nêu tại Điều 25. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng của Hợp đồng này: Nhà thầu chịu phạt 0,05% giá Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ.

g) Phạt khi Nhà thầu thi công gây nứt, lún, sụp đổ các công trình, vật kiến trúc lân cận:

- Phạt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) khi giá trị khắc phục nhỏ hơn 10.000.000 đồng;

- Phạt 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) khi giá trị khắc phục từ 10.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng);

- Phạt 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) khi giá trị khắc phục trên 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng);

h) Phạt do Nhà thầu chậm nộp hồ sơ nghiệm thu đối với phân khối lượng đã thi công, bao gồm: Biên bản nghiệm thu và các hồ sơ pháp lý liên quan đảm bảo cho việc tổ chức nghiệm thu: Phạt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi ngày chậm so với quy trình nghiệm thu đã được hai bên thống nhất.

i) Phạt do Nhà thầu chậm trình các hồ sơ cho Chủ đầu tư quy định tại Khoản 3, Điều 13 của Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng: Phạt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi ngày chậm so với quy trình nghiệm thu đã được hai bên thống nhất.

k) Phạt do chậm trình cho Chủ đầu tư hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành với quy trình nghiệm thu đã được hai bên thống nhất: Phạt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi ngày chậm so với quy định của Hợp đồng này.

l) Trong trường hợp do vi phạm của Nhà thầu mà dẫn đến Chủ đầu tư phải chịu phạt liên trách nhiệm thì Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí nộp phạt cho Chủ đầu tư.

m) Phạt về việc chậm nộp hồ sơ bảo hiểm đối với trách nhiệm của Nhà thầu theo quy định tại Hợp đồng này (bao gồm thời gian nộp và chất lượng hồ sơ bảo hiểm): Nhà thầu chịu phạt 0,05% giá Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ.

Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

Ngoài ra, đối với các vi phạm khác, Nhà thầu sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

Ngoài mức phạt nêu trên, Nhà thầu vi phạm Hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư, bên thứ ba (nếu có) theo quy định.